

Đà Lạt, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	So sánh
1	<b>Báo cáo riêng</b>			
	- Doanh thu thuần	64.614.468.843	62.423.579.979	103,%
	- Lợi nhuận trước thuế	9.066.804.184	7.178.993.649	126,%
2	<b>Báo cáo Hợp nhất</b>			
	- Doanh thu thuần	71.422.791.564	64.135.311.407	111%
	- Lợi nhuận trước thuế	8.140.713.866	7.062.121.991	115%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2015 so với Quý 4 năm 2014 như sau:

**1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:**

**Lợi nhuận Quý 4 năm 2015 đạt 126 % so với Quý 4 năm 2014 do:**

- Doanh thu bán hàng cao hơn tại XN Hiệp Tiến tăng 2,5 tỷ đồng (2015: 9,4 tỷ so với 2014: 7,4 tỷ) qua đó lợi nhuận từ sản phẩm này cũng tăng mạnh khi sản lượng càng tăng thì tỷ lệ lợi nhuận/1 tấn sp cũng tăng theo
- Ngoài ra do giá nhiên liệu quý cuối năm giảm nhiều so với cuối năm 2014 đã tạo giúp lợi nhuận tăng so với quý 4 năm trước

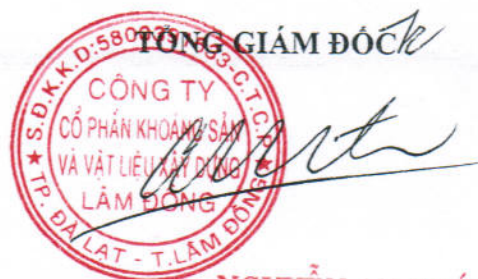
**2. Báo cáo Hợp nhất:**

**Lợi nhuận Quý 4 năm 2015 đạt 115 % so với Quý 4 năm 2014 do:** tình hình tiêu thụ, doanh thu tại công ty mẹ. Ngoài ra, thị trường gạch xây dựng năm nay tiêu thụ tốt nên doanh số tại Công ty con là Công ty cổ phần Hiệp Thành tăng.

Tuy nhiên Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất quý 4/2015 tăng ít hơn so với Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ do LNTT công ty mẹ quý 4/2015 bao gồm lợi nhuận sau thuế cả năm 2015 của công ty con TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát chuyển về (1.587.046.052 đồng). Đối với LNTT hợp nhất quý 4/2015, khoản này chỉ phản ánh LNTT cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát phát sinh trong quý 4/2015.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



# **MỤC LỤC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015**

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.675.564.912</b>	<b>88.706.815.905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.108.966.865</b>	<b>23.977.209.208</b>
1. Tiền	111	V.01	4.888.966.865	3.179.209.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.220.000.000	20.798.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>11.209.000.000</b>	<b>4.547.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.209.000.000	4.547.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.635.756.772</b>	<b>30.461.011.111</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	56.204.640.812	31.191.192.577
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	314.262.355	2.506.502.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	4.932.669.637	5.383.169.120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.815.816.032)	(8.619.853.008)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.573.299.648</b>	<b>29.324.331.186</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	21.154.396.819	30.000.714.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(581.097.171)	(676.382.854)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>148.541.627</b>	<b>397.264.400</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	65.900.000	372.834.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.966.195	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71.675.432	24.430.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92.759.075.943</b>	<b>76.017.894.515</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>881.018.203</b>	<b>716.216.712</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		881.018.203	716.216.712
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.300.731.759</b>	<b>72.983.294.327</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	88.407.294.162	71.838.192.589
- Nguyên giá	222		229.879.891.587	195.218.791.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.472.597.425)	(123.380.598.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	893.437.597	1.145.101.738
- Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.786.254.501)	(3.534.590.360)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.577.325.981</b>	<b>2.318.383.476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.489.447.312	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	87.878.669	275.003.335
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>186.434.640.855</b>	<b>164.724.710.420</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>34.357.818.448</b>	<b>23.907.003.401</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.357.818.448</b>	<b>23.837.003.401</b>
1. Phải trả người bán	311	V.18	9.905.328.306	7.055.751.202
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	1.905.549.769	1.186.625.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	4.013.028.087	3.649.902.245
4. Phải trả người lao động	314		9.139.617.332	7.786.504.230
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1.136.225.087	2.273.702.188
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1.370.354.413	932.805.710
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	5.000.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		986.500.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		901.215.454	951.712.344
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>70.000.000</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	70.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>152.076.822.407</b>	<b>140.817.707.019</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.26	<b>152.076.822.407</b>	<b>140.817.707.019</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		275.660	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.023.136.271	17.023.136.271
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.672.199.701	14.004.407.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.084.536.054	3.833.315.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.587.663.647	10.171.091.194
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.374.779.570	7.783.732.386
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)</b>	<b>510</b>		<b>186.434.640.855</b>	<b>164.724.710.420</b>

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập / Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm: 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	71.422.791.564	64.135.311.407	296.093.782.119	206.726.339.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	71.422.791.564	64.135.311.407	296.093.782.119	206.726.339.370
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	53.622.385.567	47.897.104.644	216.148.771.597	162.576.624.513
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.800.405.997	16.238.206.763	79.945.010.522	44.149.714.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	98.762.608	453.544.111	905.548.357	1.243.226.983
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	12.001.900	19.032.962	64.003.960	46.162.015
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	31.166.333	-
8. Chi phí bán hàng	24	2.733.208.358	2.771.875.875	10.467.368.115	9.313.707.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.223.474.818	6.628.480.481	29.120.995.571	20.740.192.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	7.930.483.529	7.272.361.556	41.198.191.233	15.292.879.799
(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))					
11. Thu nhập khác	31	564.405.650	374.954.611	1.199.955.460	690.261.701
12. Chi phí khác	32	354.175.313	585.194.176	690.467.459	1.103.594.171
13. Lợi nhuận khác	40	210.230.337	(210.239.565)	509.488.001	(413.332.470)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	8.140.713.866	7.062.121.991	41.707.679.234	14.879.547.329
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	1.758.186.982	1.804.183.965	8.865.168.605	3.485.996.789
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	112.795.937	(126.123.703)	187.124.665	(62.351.877)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	6.269.730.947	5.384.061.729	32.655.385.964	11.455.902.417
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		167.036.246	181.045.002	2.657.790.190	1.200.847.439
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.102.694.701	5.203.016.727	29.997.595.774	10.255.054.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		748	638	3.677	1.257

Người Lập / Q.Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>41.707.679.234</b>	<b>14.879.547.329</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>19.477.074.084</b>	<b>15.738.750.777</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		19.237.239.968	17.836.580.160
- Các khoản dự phòng	03		1.087.177.341	(825.317.486)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(63.108.997)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(808.509.558)	(1.209.402.900)
- Chi phí lãi vay	06		31.166.333	
- Các khoản điều chỉnh khác			(70.000.000)	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>61.184.753.318</b>	<b>30.618.298.106</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.406.596.737)	(11.718.942.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.846.317.221	2.665.909.851
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.221.686.095	4.123.325.342
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139.133.171)	2.842.235.892
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.166.333)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.298.423.500)	(2.228.825.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(403.853.777)	(219.967.989)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42.973.583.116</b>	<b>26.082.033.360</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.431.863.959)	(12.336.164.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		505.909.091	165.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.229.000.000)	(10.058.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.567.000.000	10.803.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		764.418.649	1.136.290.721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(41.823.536.219)</b>	<b>(10.289.874.131)</b>

### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

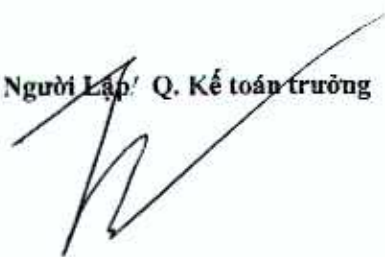
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.018.564.900)	(9.852.337.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.018.564.900)</b>	<b>(9.852.337.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14.868.518.003)</b>	<b>5.939.822.129</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.977.209.208</b>	<b>18.024.727.459</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		275.660	12.659.620
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.28</b>	<b>9.108.966.865</b>	<b>23.977.209.208</b>

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người Lập: Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Giữa niên độ - Quý IV năm 2015*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 09 năm 2015.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### **\* Tổng số công ty con: 2 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### **\* Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
  - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

#### **2. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản xuất và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	303.024.625	172.161.355
VND	223.777.045	71.763.775
USD quy đổi VND	79.247.580	100.397.580
Tiền gửi ngân hàng	4.585.942.240	3.007.047.853
VND	4.290.217.610	2.658.257.176
USD quy đổi VND	295.724.630	348.790.677
Các khoản tương đương tiền	4.220.000.000	20.798.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>9.108.966.865</b>	<b>23.977.209.208</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.209.000.000	4.547.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	11.209.000.000	4.547.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.209.000.000</b>	<b>4.547.000.000</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	56.204.640.812	31.191.192.577
- Tại Văn phòng Công ty	558.557.729	559.597.729
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	2.304.458.729	1.497.392.085
- Tại XN Thanh Mỹ	8.384.898.621	4.135.748.533
- Tại XN Hiệp Tiến	4.603.521.912	3.656.003.158
- Tại XN Hiệp Lực	35.023.824.697	17.995.985.307
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	1	22.420.000
- Tại công ty Hiệp Thành	5.027.499.762	3.022.166.404
* Trong đó:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.928.499.900	
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.736.574.750	1.649.737.200
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.204.640.812</b>	<b>31.191.192.577</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>4.932.669.637</b>	<b>5.383.169.120</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	506.795.771	957.295.254
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>881.018.203</b>	<b>716.216.712</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	881.018.203	716.216.712
<b>Cộng</b>	<b>5.813.687.840</b>	<b>6.099.385.832</b>

Phải thu khác ngày 01/01/2015 bao gồm phải thu tạm ứng, được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

### 5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

#### 6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	8.815.816.032	8.619.853.008
	<b>8.815.816.032</b>	<b>8.619.853.008</b>

#### 7 HÀNG TỒN KHO

##### 7.1- Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD DD

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

##### 7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	<b>21.154.396.819</b>	<b>30.000.714.040</b>
	-	-
	6.990.501.239	11.370.604.242
	261.527.938	385.120.213
	864.816.785	2.421.217.594
	11.214.840.302	14.196.173.900
	1.822.710.555	1.627.598.091
	-	-
	<b>(581.097.171)</b>	<b>(676.382.854)</b>
	<b>20.573.299.648</b>	<b>29.324.331.186</b>

#### 8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2015	53.482.114.498	110.182.389.431	30.091.797.861	625.469.879	520.611.939	316.407.819	195.218.791.427
- Tăng mới trong kỳ	783.264.749	8.247.140.908	26.650.523.635				35.630.929.292
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán			(1.019.829.132)				(1.019.829.132)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2015	54.265.379.247	118.429.530.339	55.722.492.364	625.469.879	520.611.939	316.407.819	229.879.891.587
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.259.259.730	73.500.315.933	18.445.727.797	434.162.560	441.962.865	299.169.953	123.380.598.838
- Khấu hao trong kỳ	2.515.691.593	10.393.743.262	5.717.879.174	90.667.092	61.608.732	17.237.866	18.796.827.719
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán			(315.000.000)				(315.000.000)
- Giảm khác			(389.829.132)				(389.829.132)
Số dư tại ngày 31/12/2015	32.774.951.323	83.894.059.195	23.458.777.839	524.829.652	503.571.597	316.407.819	141.472.597.425
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2015	23.222.854.768	36.682.073.498	11.646.070.064	191.307.319	78.649.074	17.237.866	71.838.192.589
Số dư tại ngày 31/12/2015	21.490.427.924	34.535.471.144	32.263.714.525	100.640.227	17.040.342	-	88.407.294.162

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
- Khấu hao trong kỳ		113.793.333	137.870.808	251.664.141
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.120.786.000	332.860.111	2.332.608.390	3.786.254.501
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	514.011.000	297.033.222	334.057.516	1.145.101.738
Số dư tại ngày 31/12/2015	514.011.000	183.239.889	196.186.708	893.437.597

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>13.1- Ngắn hạn</b>	<b>65.900.000</b>	<b>372.834.000</b>
- Chi phí đền bù, bóc phủ	65.900.000	372.834.000
<b>13.2- Dài hạn</b>	<b>2.489.447.312</b>	<b>2.043.380.141</b>
- Chi phí cải tạo mặt bằng	-	924.548.956
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	947.283.000	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.532.891.585	491.778.006
- Công cụ, dụng cụ	9.272.727	
- Công ty Hiệp Thành	-	627.053.179
<b>Cộng</b>	<b>2.555.347.312</b>	<b>2.416.214.141</b>
<b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	-	-
<b>15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>15.1- Ngắn hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
- Vay ngân hàng dưới 3 tháng	5.000.000.000	-
<b>15.2- Dài hạn</b>	-	-
<b>15.3- Các khoản nợ thuê tài chính</b>	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
<b>16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>16.1- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>9.905.328.306</b>	<b>7.055.751.202</b>
- Tại Văn phòng Công ty	1.450.220.390	445.970.878
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	864.483.335	454.279.036
- Tại XN Thanh Mỹ	508.946.564	355.514.560
- Tại XN Hiệp Tiến	437.770.174	554.564.274
- Tại XN Hiệp Lực	5.352.738.398	3.974.817.903
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	533.039.163	863.538.007
- Tại công ty Hiệp Thành	502.257.342	151.193.604
- Trong đó khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1.122.211.535	
- Trong đó Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	742.148.655	
<b>16.1- Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>9.905.328.306</b>	<b>7.055.751.202</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	861.969.868	7.846.438.974	7.330.270.811	1.378.138.031
- Thuế thu nhập cá nhân	89.081.705	523.417.143	544.186.818	68.312.030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.774.725	8.998.370.128	8.298.423.500	2.332.721.353
- Thuế tài nguyên	777.594.415	2.282.703.420	2.933.938.440	126.359.395
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	1.436.144.396	1.432.202.764	67.244.564
- Các loại thuế khác	225.178.600	790.356.028	953.891.298	61.643.330
<b>Cộng</b>	<b>3.649.902.245</b>	<b>21.877.430.089</b>	<b>21.492.913.631</b>	<b>4.034.418.703</b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
<b>18.1- Ngắn hạn</b>	<b>1.136.225.087</b>	<b>2.273.702.188</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	881.018.203	716.216.712
- Phí cấp quyền khai thác	-	1.526.410.928
- Chi phí khác	255.206.884	31.074.548
- Công ty Hiệp Thành	-	-
<b>18.2- Dài hạn</b>	<b>1.136.225.087</b>	<b>2.273.702.188</b>
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.136.225.087</b>	<b>2.273.702.188</b>

### 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
<b>19.1- Ngắn hạn</b>	<b>1.370.354.413</b>	<b>932.805.710</b>
- Kinh phí công đoàn	191.132.564	200.685.724
- Bảo hiểm xã hội	71.653.939	7.970.300
- Bảo hiểm y tế	12.894.402	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.033.743	-
- Phải trả khác	1.088.639.765	724.149.686
<b>19.2- Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>1.370.354.413</b>	<b>932.805.710</b>

### 20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
<b>20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>87.878.669</b>	<b>275.003.335</b>
<b>20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>15.977.228.854</b>	<b>13.066.183.037</b>	<b>131.049.843.096</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					10.255.054.978	10.255.054.978
- Tăng khác				183.481.713	(83.963.784)	99.517.929
- Chia cổ tức					(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
- Trích lập các quỹ				862.425.704	(911.139.974)	(48.714.270)
- Giảm khác						-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>17.023.136.271</b>	<b>14.004.407.157</b>	<b>133.033.974.633</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>17.023.136.271</b>	<b>14.004.407.157</b>	<b>133.033.974.633</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					29.997.595.774	29.997.595.774
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(20.240.832.250)	(20.240.832.250)
- Trích lập các quỹ					(83.668.111)	(83.668.111)
- Giảm khác					(5.302.869)	(5.027.209)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>17.023.136.271</b>	<b>23.672.199.701</b>	<b>142.702.042.837</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.236.250.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	70.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	17.023.136.271	17.023.136.271
- Quỹ dự phòng tài chính đầu kỳ là: 4.766.433.027 được nhập vào quỹ đầu tư và phát triển theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	901.215.454	951.712.344

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
+ Doanh thu Bán hàng	69.075.113.040	61.961.130.876
+ Doanh thu Dịch vụ	2.347.678.524	2.174.180.531
<b>Cộng</b>	<b>71.422.791.564</b>	<b>64.135.311.407</b>

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ trước là thuế xuất khẩu được trình bày giảm doanh thu bán hàng theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
+ Giá vốn Bán hàng	52.104.812.196	46.366.490.722
+ Giá vốn Dịch vụ	1.544.105.416	1.530.613.922
<b>Cộng</b>	<b>53.648.917.612</b>	<b>47.897.104.644</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.927.103	400.008.867
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	835.505	51.288.742
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.246.502
<b>Cộng</b>	<b>98.762.608</b>	<b>453.544.111</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12.001.900	19.032.962
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.001.900</b>	<b>19.032.962</b>

#### 6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Chi phí lương nhân viên	1.211.225.422	851.735.817
- Chi phí nguyên vật liệu	336.121.543	425.145.470
- Chi phí khấu hao	530.558.740	514.739.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.418.533	611.253.271
- Chi phí bằng tiền khác	279.884.120	369.002.022
<b>Cộng</b>	<b>2.733.208.358</b>	<b>2.771.875.875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Chi phí lương nhân viên	3.226.264.360	5.016.428.702
- Chi phí nguyên vật liệu	814.315.619	525.499.574
- Chi phí khấu hao	429.394.418	317.917.318
- Thuế, phí lệ phí	308.918.410	(143.654.287)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.250.402	495.439.641
- Chi phí bằng tiền khác	1.985.045.930	686.617.533
<b>Cộng</b>	<b>7.015.189.139</b>	<b>6.898.248.481</b>
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	
Thu nhập khác	564.405.650	374.954.611
	<b>564.405.650</b>	<b>374.954.611</b>
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	354.175.313	585.194.176
	<b>354.175.313</b>	<b>585.194.176</b>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.758.186.982	1.804.183.965
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.758.186.982</b>	<b>1.804.183.965</b>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	112.795.937	(126.123.703)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
- Chi phí lương nhân viên	11.768.804.179	13.436.995.579
- Chi phí nguyên vật liệu	45.664.981.577	42.428.599.366
- Chi phí khấu hao	5.109.308.839	4.675.376.499
- Thuế, phí lệ phí	308.918.410	(143.654.287)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.033.780.267	6.719.080.337
- Chi phí bằng tiền khác	3.017.088.001	2.558.760.169
<b>Cộng</b>	<b>72.902.881.273</b>	<b>69.675.157.663</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.953.305.833	8.060.226.011	17.175.388.844	9.997.928.819	35.622.536.629	(9.386.594.572)	71.422.791.564
Giá vốn hàng bán	9.541.246.604	5.522.926.842	13.986.730.925	6.949.256.857	27.639.816.881	(10.017.592.542)	53.622.385.567
Lãi gộp	412.059.229	2.537.299.169	3.188.657.919	3.048.671.962	7.982.719.748	630.997.970	17.800.405.997
Chi phí bán hàng	3.991.673	269.412.154	471.968.777	107.168.545	1.880.667.209		2.733.208.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.269.445.158	1.072.013.674	1.333.063.302	1.108.706.350	2.448.579.668	(8.333.334)	7.223.474.818
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(861.377.602)	1.195.873.341	1.383.625.840	1.832.797.067	3.653.472.871	639.331.304	7.843.722.821
Doanh thu tài chính	1.981.499.310	60.544	81.596.367	758.157	24.282	(1.965.176.052)	98.762.608
Chi phí tài chính	922.044	6.801.468	-	4.278.388	-		12.001.900
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.980.577.266	(6.740.924)	81.596.367	(3.520.231)	24.282	(1.965.176.052)	7.930.483.529
Thu nhập khác	70.446.002	7.161.394	480.777.243	316.911	5.704.100		564.405.650
Chi phí khác	4.961.021		364.248.726	200	(15.034.634)		354.175.313
Lợi nhuận khác	65.484.981	7.161.394	116.528.517	316.711	20.738.734		210.230.337
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.184.684.645	1.196.293.811	1.581.750.724	1.829.593.547	3.674.235.887	(1.325.844.748)	8.140.713.866
Chi phí thuế TNDN						(197.006.259)	1.870.982.919
Lợi nhuận sau thuế						(1.128.838.489)	6.269.730.947
Lợi ích cổ đông thiểu số	-						167.036.246
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-						6.102.694.701

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2015

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,25	53,85
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,75	46,15
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18,43	14,51
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81,57	85,49
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,73	3,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,27	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2015	Quý IV/2014
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11,40	11,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,78	8,39
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,37	4,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,36	3,27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,12	3,82

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

*Lê Nam Đông*



NGUYỄN AN THÁI